

---

---

**CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 4 năm 2019**

---

---

---

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Thông tin chung</b>	3
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	4
<b>Báo cáo quyết toán tài chính</b>	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	9-30

## **THÔNG TIN CHUNG**

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 23 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Phạm Đức Cường	Chủ tịch
Ông	: Đỗ Tiến Trình	Ủy viên
Ông	: Đinh Văn Hải	Ủy viên
Ông	: Phạm Tuấn Long	Ủy viên
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Ủy viên

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:**

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc
Ông	: Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Lê Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 25/07/2019

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Tiến Trình, Tổng Giám đốc.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Tiến Trình

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	Đơn vị tính: VND
				01/01/2019 (Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>709.803.550.054</b>	<b>667.688.178.844</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4	<b>244.223.715.979</b>	<b>104.845.473.264</b>
1. Tiền	111		244.223.715.979	104.845.473.264
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>58.488.393.784</b>	<b>150.503.596.562</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.894.404.135	117.020.179.941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	27.507.798.024	25.812.500.573
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	14.086.191.625	7.670.916.048
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>381.371.738.458</b>	<b>395.609.662.342</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	381.371.738.458	395.609.662.342
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>25.719.701.833</b>	<b>16.729.446.676</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	15.831.153.709	7.162.993.448
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	9.888.548.124	9.566.453.228
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.798.707.725.327</b>	<b>2.864.629.852.495</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.070.531.714</b>	<b>10.214.047.135</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	11.070.531.714	10.214.047.135
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.477.415.353.252</b>	<b>2.676.421.297.216</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.477.142.791.335	2.675.978.675.299
- Nguyên giá	222		6.532.483.364.267	6.490.821.946.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.055.340.572.932)	(3.814.843.270.836)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	272.561.917	442.621.917
- Nguyên giá	228		2.086.300.000	2.086.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.813.738.083)	(1.643.678.083)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>208.498.062.490</b>	<b>113.258.275.881</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	208.498.062.490	113.258.275.881
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>101.723.777.871</b>	<b>64.736.232.263</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	101.723.777.871	64.736.232.263
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.508.511.275.381</b>	<b>3.532.318.031.339</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019 (Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.099.336.225.880</b>	<b>2.181.312.042.546</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.064.178.194.166</b>	<b>1.955.929.012.443</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	673.117.386.051	552.773.904.704
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	40.498.629.195	24.673.271.666
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	10.253.171.828	25.859.045.249
4. Phải trả người lao động	314		2.312.813.520	2.381.147.067
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	26.702.252.099	25.072.000.858
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.221.611.638	3.839.109.998
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.306.795.685.035	1.320.821.866.101
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		276.644.800	508.666.800
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>35.158.031.714</b>	<b>225.383.030.103</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	27.687.500.000	218.768.982.968
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.470.531.714	6.614.047.135
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.409.175.049.501</b>	<b>1.351.005.988.793</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>1.409.175.049.501</b>	<b>1.351.005.988.793</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.199.617.690.000	1.199.617.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.199.617.690.000	1.199.617.690.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.074.249.163	108.074.249.163
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.483.110.338	43.314.049.630
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		43.314.049.630	24.517.665.313
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58.169.060.708	18.796.384.317
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.508.511.275.381</b>	<b>3.532.318.031.339</b>

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**Lê Thị Khanh**

TỔNG GIÁM ĐỐC



**Đỗ Tiến Trình**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng	01	20	874.553.485.379	934.546.255.594	3.253.304.788.275	3.084.500.507.987
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	20	874.553.485.379	934.546.255.594	3.253.304.788.275	3.084.500.507.987
4. Giá vốn hàng bán	11	21	779.219.571.263	785.370.356.942	2.845.612.549.549	2.653.284.972.424
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		95.333.914.116	149.175.898.652	407.692.238.726	431.215.535.563
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	359.136.367	6.514.664.268	3.508.123.459	7.836.429.892
7. Chi phí tài chính	22	23	24.795.709.790	27.323.755.493	99.355.892.022	124.343.344.285
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.223.035.840	26.061.372.123	96.174.817.503	114.978.173.456
8. Chi phí bán hàng	25	24	25.914.421.077	74.466.010.890	124.443.925.458	163.723.974.010
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	29.042.998.063	36.458.559.149	113.390.997.528	112.939.074.028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.939.921.553	17.442.237.388	74.009.547.177	38.045.573.132
11. Thu nhập khác	31	26	900.847.786	1.912.881.037	3.123.620.409	4.667.918.566
12. Chi phí khác	32	27	68.789.201	121.417.911	329.034.845	980.940.491
13. Lợi nhuận khác	40		832.058.585	1.791.463.126	2.794.585.564	3.686.978.075
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		16.771.980.138	19.233.700.514	76.804.132.741	41.732.551.207
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.322.914.194	19.180.561.553	18.466.472.033	22.705.240.573
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.449.065.944	53.138.961	58.337.660.708	19.027.310.634
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		103,8	0,4	486,3	158,6

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) (Trình bày lại)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>01</b>		
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>76.804.132.741</b>	<b>41.732.551.207</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	241.119.435.162	277.698.949.203
- Các khoản dự phòng	03	856.484.579	
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(576.780.427)	(5.848.218.548)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(216.003.598)	(632.895.114)
- Chi phí lãi vay	06	96.174.817.503	114.978.173.456
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>414.162.085.960</b>	<b>427.928.560.204</b>
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	90.836.623.303	(95.324.697.047)
- Giảm hàng tồn kho	10	14.237.923.884	43.757.635.332
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	128.121.552.854	112.172.419.054
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(45.655.705.869)	19.994.479.267
- Tiền lãi vay đã trả	14	(106.487.616.778)	(117.724.295.573)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.215.488.606)	(2.420.083.706)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(168.600.000)	(1.705.310.057)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>463.830.774.748</b>	<b>386.678.707.474</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21	(120.409.393.127)	(81.432.968.558)
- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các tài sản dài hạn khác	22	27.360.000	220.880.000
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.525.223.944
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	188.643.598	253.250.076
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(120.193.389.529)</b>	<b>(76.433.614.538)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.676.947.589.128	2.050.434.126.651
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.881.206.731.632)	(2.476.726.508.174)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(204.259.142.504)</b>	<b>(426.292.381.523)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>139.378.242.715</b>	<b>(116.047.288.587)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	104.845.473.264	220.892.761.851
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	244.223.715.979	104.845.473.264

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2019

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 23 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn
- 3/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
- 4/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.284 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.325 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

#### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

#### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### 2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm; áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với công cụ, dụng cụ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

#### 3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

#### 3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05-10
Trang thiết bị văn phòng	03-07
Phần mềm máy tính	03

### 3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

### 3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm.

### 3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

### 3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu

nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2019 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

*Đơn vị tính: VNĐ*

**4 . TIỀN**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Tiền mặt	11.435.779.670	1.869.167.354
Tiền gửi ngân hàng	232.703.401.309	102.976.305.910
Tiền đang chuyển	84.535.000	
<b>Cộng</b>	<b>244.223.715.979</b>	<b>104.845.473.264</b>

**6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	16.498.271.135	65.640.843.541
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	396.133.000	51.379.336.400
<b>Cộng</b>	<b>16.894.404.135</b>	<b>117.020.179.941</b>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	27.507.798.024	25.812.500.573
<b>Cộng</b>	<b>27.507.798.024</b>	<b>25.812.500.573</b>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

**7.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b> (Trình bày lại)
Khoản ứng trước cho cán bộ công nhân viên	9.676.315.578	4.303.869.290
Phải thu tiền điện nước	690.577.793	700.508.273
Phải thu khác	3.388.000.254	2.335.240.485
Phải thu các bên liên quan	331.298.000	331.298.000
<b>Cộng</b>	<b>14.086.191.625</b>	<b>7.670.916.048</b>

**7.2 Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	11.070.531.714	10.214.047.135
<b>Cộng</b>	<b>11.070.531.714</b>	<b>10.214.047.135</b>

(\*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư xây dựng mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn.

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b> (Trình bày lại)
Nguyên liệu, vật liệu	254.785.546.907	240.781.108.546
Công cụ, dụng cụ	253.032.040	691.795.183
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	88.178.043.555	122.402.265.255
Thành phẩm	38.155.115.956	31.287.290.943
Hàng gửi đi bán	-	447.202.415
<b>Cộng</b>	<b>381.371.738.458</b>	<b>395.609.662.342</b>

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01**

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02**

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
- Mỏ sét Ba Sao	70.864.661.270	62.610.884.276
- Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn	84.760.129.968	40.033.431.422
- Dự án quan trắc khí thải tự động	17.064.471.818	173.000.000
- Dự án sử dụng nhiên liệu thay thế	19.241.722.726	
- Chi phí cải tạo sửa chữa và các công trình khác(Mỏ Đồi Thị, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn,...)	16.567.076.708	10.440.960.183
<b>Cộng</b>	<b>208.498.062.490</b>	<b>113.258.275.881</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.579.248.013	911.937.515
Bảo hiểm	674.768.040	1.092.270.405
Bi đạn, tấm lót, gạch chịu lửa	11.807.749.091	4.133.009.384
Các khoản khác	769.388.565	1.025.776.144
<b>Cộng</b>	<b>15.831.153.709</b>	<b>7.162.993.448</b>

**12.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Sửa chữa tài sản	2.541.815.403	9.603.392.575
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	49.656.845.835	25.292.619.323
Gạch chịu lửa, tấm lót	31.500.989.656	7.790.091.266
Giá trị quyền sử dụng đất	10.396.656.377	10.781.717.729
Các khoản khác	7.627.470.600	11.268.411.370
<b>Cộng</b>	<b>101.723.777.871</b>	<b>64.736.232.263</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	418.734.161.563	299.513.892.179
Phải trả cho các bên liên quan	254.383.224.488	253.260.012.525
<b>Cộng</b>	<b>673.117.386.051</b>	<b>552.773.904.704</b>

**13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	37.927.451.916	21.984.526.360
Các bên liên quan trả tiền trước	2.571.177.279	2.688.745.306
<b>Cộng</b>	<b>40.498.629.195</b>	<b>24.673.271.666</b>

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b> (Trình bày lại)
Thuế giá trị gia tăng		463.951.041
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.280.032.469	18.029.049.042
Thuế tài nguyên	2.972.466.729	4.123.466.168
Phí bảo vệ môi trường	1.075.638.069	1.720.319.044
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước	925.034.561	1.522.259.954
<b>Cộng</b>	<b>10.253.171.828</b>	<b>25.859.045.249</b>

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	3.671.082.608	6.535.277.752
Lãi vay phải trả các bên liên quan	4.207.397.260	9.224.410.959
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	1.287.766.735	3.429.140.156
Mua nguyên vật liệu	13.648.567.217	105.294.000
Chi phí phải trả khác	3.887.438.279	5.777.877.991
<b>Cộng</b>	<b>26.702.252.099</b>	<b>25.072.000.858</b>

**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế	1.238.460.121	1.042.325.622
Cổ tức phải trả	31.014.400	31.014.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.891.249.717	2.315.425.298
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	60.887.400	450.344.678
<b>Cộng</b>	<b>4.221.611.638</b>	<b>3.839.109.998</b>



**17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04**

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Vốn góp của Nhà nước	953.873.200.000	953.873.200.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,51%</i>	<i>79,51%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	245.744.490.000	245.744.490.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,49%</i>	<i>20,49%</i>
<b>Cộng (100%)</b>	<b>1.199.617.690.000</b>	<b>1.199.617.690.000</b>

**c) Cổ phiếu**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.961.769	119.961.769
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	119.961.769	119.961.769
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>119.961.769</i>	<i>119.961.769</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.961.769	119.961.769
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>119.961.769</i>	<i>119.961.769</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

**đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>
- Lợi nhuận sau thuế	58.337.660.708	19.027.310.634
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	119.961.769	119.961.769
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>486,3</b>	<b>158,6</b>

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
USD		9.931
EUR	64	64

**20 . DOANH THU**

	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>
Doanh thu bán xi măng	2.730.372.744.954	2.797.739.138.656
Doanh thu bán Clinker	488.141.058.072	241.853.190.944
Doanh thu khác	34.790.985.249	44.908.178.387
<b>Cộng</b>	<b><u>3.253.304.788.275</u></b>	<b><u>3.084.500.507.987</u></b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 (Trình bày lại)</u>
Giá vốn xi măng	2.331.921.307.150	2.356.978.685.092
Giá vốn Clinker	485.860.139.930	259.328.578.287
Giá vốn sản phẩm khác	27.831.102.469	36.977.709.045
<b>Cộng</b>	<b><u>2.845.612.549.549</u></b>	<b><u>2.653.284.972.424</u></b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 (Trình bày lại)</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	188.643.598	637.130.575
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	2.742.699.434	1.351.080.769
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	576.780.427	5.848.218.548
<b>Cộng</b>	<b><u>3.508.123.459</u></b>	<b><u>7.836.429.892</u></b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>
Lãi tiền vay	96.174.817.503	114.978.173.456
Lỗi chênh lệch tỷ giá thanh toán	99.406	4.198.698.002
Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh)	640.045.413	1.182.637.977
Chiết khấu thanh toán	2.540.929.700	3.983.834.850
<b>Cộng</b>	<b>99.355.892.022</b>	<b>124.343.344.285</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>
Chi phí nhân viên	19.042.204.039	19.890.203.309
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	304.101.599	1.094.516.961
Chi phí khấu hao	2.707.561.936	3.223.242.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	102.390.057.884	139.516.011.424
<b>Cộng</b>	<b>124.443.925.458</b>	<b>163.723.974.010</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 (Trình bày lại)</b>
Chi phí nhân viên	33.006.375.401	28.136.501.705
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	5.157.985.815	5.138.591.037
Chi phí khấu hao	8.487.823.032	9.630.507.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	66.738.813.280	70.033.473.723
<b>Cộng</b>	<b>113.390.997.528</b>	<b>112.939.074.028</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>
Thu nhập từ phí cầu cảng	1.739.627.944	613.257.423
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	27.360.000	200.800.000
Thu nhập khác	1.356.632.465	3.853.861.143
<b>Cộng</b>	<b>3.123.620.409</b>	<b>4.667.918.566</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>
Chi phí khác	329.034.845	980.940.491
<b>Cộng</b>	<b>329.034.845</b>	<b>980.940.491</b>

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>
Chi phí nhân viên	232.115.745.864	215.695.154.175
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.973.372.007.825	1.902.544.733.783
Chi phí khấu hao	241.119.435.162	277.698.949.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	609.036.684.582	501.703.233.473
<b>Cộng</b>	<b>3.055.643.873.433</b>	<b>2.897.642.070.634</b>

**29 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Giao dịch với bên liên quan**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng	130.726.353.861	96.633.911.248
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Xi măng	318.174.182	4.310.683.273
Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn - Xi măng		19.297.046.363
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng	9.513.458.180	56.860.128.523
Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hoàng Thạch - Xi măng		44.146.201.810
Công ty TNHH Một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng - Xi măng	3.721.863.637	1.718.181.818
Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long - Clinker		9.979.435.638
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng - Than	469.956.099.086	598.558.869.252
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vỏ bao	75.558.573.000	99.994.570.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng		9.645.455

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Hỗ trợ kinh phí xây dựng tuyến đường tránh qua khu di tích lịch sử ngã ba Đồng Lộc		1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công	78.873.098.424	14.477.928.367
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng- Thạch cao	23.403.845.272	64.920.555.855
Viện công nghệ xi măng - Đào tạo		315.280.000
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn - Vỏ bao	20.532.000.000	636.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn - Gia công xi măng	21.920.900.465	-
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay	19.341.054.795	17.153.698.631
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn	13.754.278.572	6.102.392.906
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Tiền hỗ trợ huyện nghèo nhận được nhận lại		1.930.318.420
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - PS mark		318.000.000
CN Công ty CP xi măng Hà tiên 1- Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà tiên 1_Cát	282.978.409	282.696.136
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng_Đào tạo	75.000.000	
Viện công nghệ Xi măng VICEM - Đào tạo	972.720.000	
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển Xi măng - Tư vấn lập dự án		183.761.818

**Số dư với các bên liên quan**

<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	349.991.600	2.997.634.800
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	46.141.400	22.546.141.400
Công ty TNHH một thành viên xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	5.401.430.000
Công ty TNHH Một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng	-	1.890.000.000
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hạ Long	-	9.977.379.200
Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn	-	8.566.751.000
<b>Cộng</b>	<b>396.133.000</b>	<b>51.379.336.400</b>

<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	80.199.965.092	122.186.905.406
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	68.468.101.122	61.385.508.726
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	24.112.990.511	-
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	9.808.713.705	698.608.900
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	27.842.940.400	5.964.585.200
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	325.000.000	602.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam_ phí tư vấn	7.099.965.368	5.704.247.103
Nhà máy VLCL kiểm tính VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	35.552.828.290	54.407.191.440
Viện công nghệ xi măng	972.720.000	-
CN Công ty CP xi măng Hà tiên 1- Xi nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà tiên 1	-	310.965.750
<b>Cộng</b>	<b>254.383.224.488</b>	<b>253.260.012.525</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	2.571.177.279	2.688.745.306
<b>Cộng</b>	<b>2.571.177.279</b>	<b>2.688.745.306</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	331.298.000	331.298.000
<b>Cộng</b>	<b>331.298.000</b>	<b>331.298.000</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Viện công nghệ xi măng Vicem		315.280.000
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	60.887.400	135.064.678
<b>Cộng</b>	<b>60.887.400</b>	<b>450.344.678</b>

<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay	4.207.397.260	9.224.410.959
<b>Cộng</b>	<b>4.207.397.260</b>	<b>9.224.410.959</b>

**Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>
Lương và thưởng	3.196.564.525	3.263.667.971

### **30 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

### **31 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018, Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán và Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn của Kiểm toán Nhà nước.

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Lê Thị Khanh**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đỗ Tiến Trình**

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01**

<b>Nội dung</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư 01/01/2019	1.595.589.787.398	4.783.213.701.795	92.023.952.323	19.994.504.619	6.490.821.946.135
Số tăng trong kỳ	356.779.523	40.967.954.675		788.757.000	42.113.491.198
Số giảm trong kỳ	452.073.066	-		-	452.073.066
<b>Số dư 31/12/2019</b>	<b>1.595.494.493.855</b>	<b>4.824.181.656.470</b>	<b>92.023.952.323</b>	<b>20.783.261.619</b>	<b>6.532.483.364.267</b>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>108.611.505.256</i>	<i>1.915.334.201.416</i>	<i>86.443.868.685</i>	<i>6.930.901.897</i>	<i>2.117.320.477.254</i>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư 01/01/2019	632.638.050.084	3.081.343.955.706	89.038.540.314	11.822.724.732	3.814.843.270.836
Số tăng trong kỳ	44.715.208.878	192.903.522.810	948.554.561	2.382.088.913	240.949.375.162
- <i>Khấu hao, hao mòn</i>	<i>44.715.208.878</i>	<i>192.903.522.810</i>	<i>948.554.561</i>	<i>2.382.088.913</i>	<i>240.949.375.162</i>
Số giảm trong kỳ	452.073.066	-	-	-	452.073.066
<b>Số dư 31/12/2019</b>	<b>676.901.185.896</b>	<b>3.274.247.478.516</b>	<b>89.987.094.875</b>	<b>14.204.813.645</b>	<b>4.055.340.572.932</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư 01/01/2019	962.951.737.314	1.701.869.746.089	2.985.412.009	8.171.779.887	2.675.978.675.299
<b>Số dư 31/12/2019</b>	<b>918.593.307.959</b>	<b>1.549.934.177.954</b>	<b>2.036.857.448</b>	<b>6.578.447.974</b>	<b>2.477.142.791.335</b>

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị chính của dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại BIDV Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/422339/HĐBĐ ngày 20/10/2017, giá trị đảm bảo theo Biên bản định giá ngày 08/08/2019 là 290.095.000.000 đồng.

Công ty đã thế chấp nhà cửa vật kiến trúc thuộc dự án dây chuyền 2 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2019/HĐTC ngày 30/12/2019, giá trị đảm bảo theo hợp đồng là 1.009.695.144.386 đồng.

Công ty đã thế chấp Cảng Bút Sơn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 11.2017/HĐTCTL ngày 21/11/2017, giá trị đảm bảo tạm xác định là 177 tỷ đồng.



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư 01/01/2019	2.086.300.000	2.086.300.000
Số tăng trong kỳ		-
Số giảm trong kỳ		-
<b>Số dư 31/12/2019</b>	<b>2.086.300.000</b>	<b>2.086.300.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư 01/01/2019	1.643.678.083	1.643.678.083
Số tăng trong kỳ	170.060.000	170.060.000
- <i>Khấu hao</i>	<i>170.060.000</i>	<i>170.060.000</i>
Số giảm trong kỳ		-
<b>Số dư 31/12/2019</b>	<b>1.813.738.083</b>	<b>1.813.738.083</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư 01/01/2019	442.621.917	442.621.917
<b>Số dư 31/12/2019</b>	<b>272.561.917</b>	<b>272.561.917</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03**

Phải nộp	Số còn phải nộp đầu kỳ (Trình bày lại)	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	463.951.041	63.217.061.104	63.681.012.145	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.029.049.042	18.466.472.033	31.215.488.606	5.280.032.469
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.073.922.479	2.073.922.479	-
Thuế tài nguyên	4.123.466.168	39.411.334.410	40.562.333.849	2.972.466.729
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước	1.522.259.954	15.068.087.908	15.665.313.301	925.034.561
Thuế đất, tiền thuê đất, phí khác		8.979.237.241	8.979.237.241	
Phí bảo vệ môi trường	1.720.319.044	15.502.372.067	16.147.053.042	1.075.638.069
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.859.045.249</b>	<b>162.725.487.242</b>	<b>178.331.360.663</b>	<b>10.253.171.828</b>

Phải thu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9.566.453.228	322.094.896		9.888.548.124
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.566.453.228</b>	<b>322.094.896</b>	<b>-</b>	<b>9.888.548.124</b>

**17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04**

Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019		Trong kỳ		01/01/2019		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>I. VAY NGẮN HẠN</b>	<b>1.110.855.510.353</b>	<b>1.110.855.510.353</b>	<b>2.666.947.589.128</b>	<b>2.349.847.770.591</b>	<b>793.755.691.816</b>	<b>793.755.691.816</b>	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	452.364.270.800	452.364.270.800	1.528.566.118.875	1.439.530.227.614	363.328.379.539	363.328.379.539	Khoản vay có lãi suất từ 6%-7%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 1.
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam	302.310.636.443	302.310.636.443	692.495.410.507	644.995.632.881	254.810.858.817	254.810.858.817	Khoản vay có lãi suất là 6%-6,5%/năm. Tài sản thế chấp là Nhà cửa vật kiến trúc dây chuyền 2.
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	340.000.000.000	340.000.000.000	340.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	Khoản vay Tổng công ty CN xi măng Việt Nam theo số 1600/2018/HĐVV/VICEM-BTS ngày 05/9/2018, số 1651/2019/HĐVV/VICEM - BTS ngày 23/08/2019. Mục đích sử dụng vốn vay trả nợ các tổ chức tín dụng đến hạn.
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	-	-	49.957.813.171	86.589.234.473	36.631.421.302	36.631.421.302	Khoản vay có lãi suất là 6%-6,3%/năm. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	16.180.603.110	16.180.603.110	55.928.246.575	78.732.675.623	38.985.032.158	38.985.032.158	Khoản vay có lãi suất là 6%-6,3%/năm. Tài sản thế chấp là một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
<b>II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ</b>	<b>195.940.174.682</b>	<b>195.940.174.682</b>	<b>200.232.961.438</b>	<b>531.358.961.041</b>	<b>527.066.174.285</b>	<b>527.066.174.285</b>	
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	-	-	-	196.000.000.000	196.000.000.000	196.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2020.
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	81.000.000.000	81.000.000.000	81.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2020, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,8.
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	10.750.000.000	10.750.000.000	10.750.000.000	10.750.000.000	10.750.000.000	10.750.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2020, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12.
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	5.000.000.000	5.000.000.000	9.557.836.757	4.557.836.757	-	-	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2020, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản	94.741.310.246	94.741.310.246	94.476.260.246	191.101.050.000	191.366.100.000	191.366.100.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2020 là: 3.610.000 EURO/1kỳ, trả vào tháng 2.

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019		Trong kỳ		01/01/2019		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng SG Pháp	4.448.864.436	4.448.864.436	4.448.864.435	8.950.074.284	8.950.074.285	8.950.074.285	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2020 là: 168.837,47 EURO/1kỷ, trả vào tháng 5.
<b>III. VAY DÀI HẠN</b>	<b>27.687.500.000</b>	<b>27.687.500.000</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>201.081.482.968</b>	<b>218.768.982.968</b>	<b>218.768.982.968</b>	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	-	-		81.000.000.000	81.000.000.000	81.000.000.000	Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 03/2013 ký ngày 06/8/2013, thời hạn cho vay các khoản nợ 84 tháng.
- Ngân hàng NN và PTNT tỉnh Hà Nam (Vay trung hạn)	2.687.500.000	2.687.500.000		10.750.000.000	13.437.500.000	13.437.500.000	Khoản vay Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900-LAV-201700099 ngày 31/03/2017, thời hạn cho vay 4 năm
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	25.000.000.000	25.000.000.000	10.000.000.000	9.557.836.757	24.557.836.757	24.557.836.757	Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900LAV 201700427 ngày 28/11/2017; Thời hạn vay: 8 năm; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của DA Cảng Bút Sơn với giá trị tạm xác định: 117 tỷ đồng.
- Ngân hàng Societe General Pháp (EUR)	-	-		4.475.034.008	4.475.034.008	4.475.034.008	Là khoản vay Ngân hàng SG Pháp tài trợ DC2, dư nợ tại 31/12/2019 là: 168.837,36 EURO, lãi suất thả nổi Euribor + 1,9%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 168.837,47 EURO.
- Ngân hàng JBIC Nhật bản (EUR)	-	-		95.298.612.203	95.298.612.203	95.298.612.203	Khoản vay Ngân hàng JBIC tài trợ DC2, dư nợ tại 31/12/2019 là: 3.595.495,65 EURO (gồm khoản A: 2.219.407 EURO; khoản B: 1.376.088,65EURO), lãi suất khoản A cố định là: 6,94%/năm; khoản B thả nổi Euribor + 0,2%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 3.610.000EURO.
<b>IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)</b>	<b>1.306.795.685.035</b>		<b>2.867.180.550.566</b>	<b>2.881.206.731.632</b>	<b>1.320.821.866.101</b>		
<b>V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)</b>	<b>27.687.500.000</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>201.081.482.968</b>	<b>218.768.982.968</b>		

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05**

<b>Nội dung</b>	<b>Vốn góp</b>	<b>Thặng dư vốn</b>	<b>Quỹ đầu tư, phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>
<b>Số dư 01/01/2018</b>	<b>1.199.617.690.000</b>		<b>108.074.249.163</b>	<b>24.517.665.313</b>
Lợi nhuận trong kỳ				19.027.310.634
Giảm khác				(230.926.317)
<b>Số dư 31/12/2018 (Trình bày lại)</b>	<b>1.199.617.690.000</b>		<b>108.074.249.163</b>	<b>43.314.049.630</b>
Lợi nhuận trong kỳ				58.337.660.708
Giảm khác				(168.600.000)
<b>Số dư 31/12/2019</b>	<b>1.199.617.690.000</b>		<b>108.074.249.163</b>	<b>101.483.110.338</b>

**31 SỐ LIỆU NĂM 2018 ĐIỀU CHỈNH THEO THÔNG BÁO KẾT LUẬN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC - Phụ lục số 06**

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
136	Phải thu ngắn hạn khác	7.465.880.587	205.035.461	7.670.916.048
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(137.051.257)	137.051.257	-
141	Hàng tồn kho	395.158.037.003	451.625.339	395.609.662.342
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23.368.067.020	2.490.978.229	25.859.045.249
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	20.493.650.489	(1.697.266.172)	18.796.384.317
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
11	Giá vốn hàng bán	2.647.990.031.888	5.294.940.536	2.653.284.972.424
21	Doanh thu hoạt động tài chính	7.631.394.431	205.035.461	7.836.429.892
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	117.288.831.206	(4.349.757.178)	112.939.074.028
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.748.122.298	957.118.275	22.705.240.573
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.472.699.104	(740.147.897)	41.732.551.207
09	Tăng các khoản phải thu	(94.982.610.329)	(342.086.718)	(95.324.697.047)
10	Hàng tồn kho	44.209.260.671	(451.625.339)	43.757.635.332
11	Các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	113.129.537.329	(957.118.275)	112.172.419.054